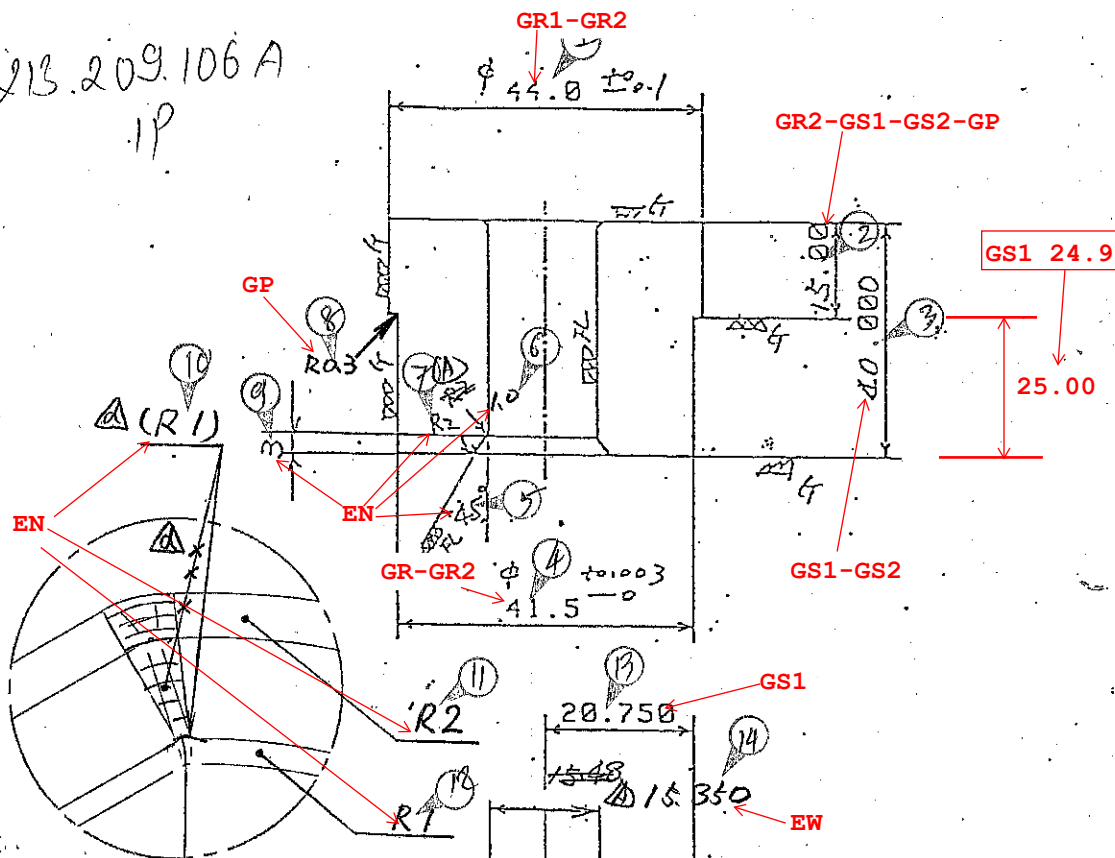
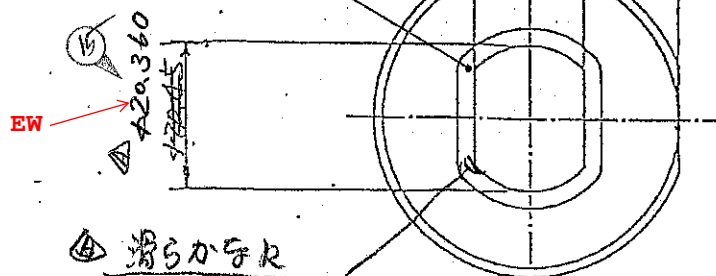


記号	年月日	記	事	担当
△	9/12.6	寸法修正		2020
B	9/15.24	修正		
△	108.11.20	詳細図追記		高橋
△	2011.5.12	詳細図表示方式変更		曾中

213.209.106 A  
1P



△倒角部詳細



△滑らかさR

△参考 S43687P ED電極圖

△(R1)  
内側

引伸下模

S CHUẨN

GR1: Ø44.0  
Ø41.5 => Ø41.56  
EW:  
GR2: dùng tâm giả gia công  
GS1: 25.00 => 24.9  
40.00 => 40.2  
20.750 => OK

新圖面番號 S005503

原図

1-D11

加工公差表示			
0.0000	±0.002	0.000 <sup>+0</sup>	+0 -0.005
0.000	±0.005	0.000 <sup>+0</sup>	+0.005 -0
0.00	±0.01	0.00 <sup>+0</sup>	+0 -0.01
0.0	±0.1	0.00 <sup>+0</sup>	+0.01 -0

WC (D20/HIP)

材	質	数/台	担当
熱処理	焼入 焼戻 H <sub>2</sub> C		
表面処理			

BTP S005503

TK-1P 9/26

SNO: **S005503**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>BTP</b> <b>S005503</b>	GR1:90 EW:200 GR2:90 GS1:90 EN:400 GS2:60 GP:60 AF:20 KT